FLYERS ENGLISH

Từ vựng Pre-A1 Starters: Ngôi nhà

33 từ chủ đề ngôi nhà mới ở cấp độ Cambridge Pre-A1 Starters. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Ngôi nhà · Pre-A1 Starters 33 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **armchair** *noun*	A chair with places for arms.	*I read my book in the armchair.*
☐ **bath** *noun*	You wash in it.	*I take a bath every night.*
☐ **bathroom** *noun*	A room with a toilet.	*I wash my hands in the bathroom.*
☐ **bed** *noun*	You sleep on this furniture.	*I read a book in my bed.*
☐ **bedroom** *noun*	A room for sleeping.	*I sleep in my bedroom.*
☐ **bookcase** *noun*	It holds many books.	*My books are on the bookcase.*
☐ **box** *noun*	It holds things inside.	*I keep my toys in a box.*
☐ **chair** *noun*	You sit on this.	*I sit in the chair.*
☐ **computer** *noun*	It helps you do things.	*I play games on the computer.*
☐ **cupboard** *noun*	It is for storing things.	*I keep my toys in the cupboard.*
☐ **desk** *noun*	It is a table for work.	*I keep my books on my desk.*
☐ **dining room** *noun*	It's where we eat meals.	*We eat dinner in the dining room.*
☐ **door** *noun*	It opens and closes rooms.	*I close the door at night.*
☐ **floor** *noun*	The bottom part of a room where you walk.	*I dropped my pencil on the floor.*
☐ **flower** *noun*	It grows in a garden.	*I give my mum a flower.*
☐ **garden** *noun*	It is a place for plants.	*I play in my garden every day.*
☐ **hall** *noun*	A passage inside a building.	*I walk down the school hall.*
☐ **home** *noun, adverb*	A place where you live.	*I go home after school.*
☐ **house** *noun*	It is a place to live.	*I go home to my house.*
☐ **kitchen** *noun*	We cook food in it.	*I eat breakfast in the kitchen.*
☐ **lamp** *noun*	It gives us light.	*I have a lamp on my desk.*
☐ **living room** *noun*	A room for relaxing together.	*We watch TV in the living room.*
☐ **mat** *noun*	It's on the floor.	*The dog sleeps on the mat.*
☐ **mirror** *noun*	You can see yourself in it.	*I look in the mirror every morning.*
☐ **phone** *noun, verb*	It is for calling people.	*I use my phone every day.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **room** *noun*	It is a space inside.	*I play games in my room.*
☐ **rug** *noun*	It covers part of floor.	*I like to play on the rug.*
☐ **sleep** *verb*	Rest with your eyes closed.	*I like to sleep in my bed.*
☐ **sofa** *noun*	It is a long soft seat.	*I sit on the sofa to watch TV.*
☐ **table** *noun*	It has a flat top.	*I eat lunch at the table.*
☐ **tree** *noun*	It is a big plant.	*I climb the tree in my yard.*
☐ **wall** *noun*	It is a side of a room.	*I have a picture on the wall.*
☐ **window** *noun*	You can see outside through it.	*I look out the window.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/starters/home

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.